DISPERBYK-2096

Mã sản phẩm: 000000000000107770

Phiên bản 3.2 SDS_VN | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/09/21 | Ngày in 2026/09/23

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : DISPERBYK-2096

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532
Telefax : +49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2A

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H411 Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

Biện pháp ứng phó:

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of polymeric carboxylic acid ester

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates	162627-31-8	>= 12,5 - < 20
Alcohols, C13-15, ethoxylated	64425-86-1	>= 1 - < 2,5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Cho bác sĩ đang điều trị xem bảng dữ liệu an toàn này.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bọt
Carbon diôxit (CO2)
Hóa chất khô
Hơi nước

Các phương tiện chữa cháy : Tia nước dung tích lớn

không thích hợp

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit
Ôxit lưu huỳnh

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu huỷ.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít hơi/bụi.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gắn lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

Ghi chú	:	Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt	:	Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
Bảo vệ da và cơ thể	:	Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp vệ sinh	:	Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu nâu vàng
Mùi đặc trưng	:	yếu
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	5 (20 °C) Nồng độ: 10 % Phương pháp: Universal pH-value indicator
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	< 5 °C Phương pháp: derived
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	> 80 °C Phương pháp: derived
Điểm cháy	:	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	Duy trì sự cháy
Giới hạn trên của cháy nổ	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	< 1 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	1,0330 g/cm3 (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	có thể chuyển thành thể nhũ tương
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-	:	chưa có dữ liệu

octanol/nước

Nhiệt độ tự cháy : > 200 °C
Phương pháp: DIN 51794

Nhiệt độ phân hủy : chưa có dữ liệu

Độ nhớt

Độ nhớt, động lực : chưa có dữ liệu

Độ nhớt, động học : chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

Các điều kiện cần tránh : chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích : Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 4.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Ăn mòn/kích ứng da

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:

Loài: Thỏ
Kết quả: Kích ứng mắt
Đánh giá: Gây kích ứng mắt.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Sản phẩm:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu
Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc một lần

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:
Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:
Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính hô hấp

Sản phẩm:
chưa có dữ liệu

Thông tin khác

Sản phẩm:
Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:

Độc đối với cá	:	LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 3,5 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203 GLP: có
Độc đối với tảo	:	ErC50 (Selenastrum capricornutum): > 0,78 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có
Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh)	:	1
Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh)	:	1

Alcohols, C13-15, ethoxylated:

Độc đối với cá	:	LC50 (Danio rerio (cá vằn)): 1 - 10 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,1 - 1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Độc đối với tảo	:	IC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 0,1 - 1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh)	:	1

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-hydro-w-hydroxy-, mono-C13-15-alkyl ethers, succinates:

Tính phân hủy sinh học	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác	:	Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn	:	Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất. Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
Bao bì nhiễm độc	:	Loại bỏ các thành phần còn lại. Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	:	UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp	:	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Acidic ester)
Hạng	:	9
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	9

IATA-DGR

Số UN/ID	:	UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp	:	Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (Acidic ester)
Hạng	:	9
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	Miscellaneous Dangerous Goods
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	:	964
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	:	964

Mã IMDG

Số hiệu UN	:	UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp	:	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Acidic ester)
Hạng	:	9
Nhóm hàng	:	III
Nhãn	:	9
Mã EmS	:	F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương	:	có
Ghi chú	:	IMDG Code segregation group - none

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ

chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); LSPN - Danh sách các chất nguy hại được thông báo (Chile); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày
Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.